

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 24/2017/DS-PT

Ngày 28-12-2017

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Viết Nam.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Oanh;

Bà Nguyễn Thị T1 Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Nhân – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị: Ông Hoàng Đức Triết – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 12 năm 2017 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 22/2017/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2017 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DSST ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2017/QĐ-PT ngày 08 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn T1;

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn N;

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn T2, bà Mai Thị L

Cùng địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

+ Ủy ban nhân dân huyện G; địa chỉ: Khu phố 9, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

4. Người kháng cáo: Ông Trần Văn T1 là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/12/2014, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Trần Văn T1 trình bày:

Ngày 19/9/2012, ông Trần Văn T1 được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BK 061418 theo Quyết định cấp đất số 2735/QĐ-UBND với diện tích 341m² (nguồn gốc đất là do ông T1 nhận chuyển nhượng lại từ ông Trần Văn T2). Đất có vị trí: Phía Nam giáp đường khu vực rộng 9,09m, phía Bắc giáp đất của ông Trần Văn T1 rộng 17,31m, phía Tây giáp đất của ông Trần Văn N dài 25,84m, phía Đông giáp đất của ông Trần Văn T1 dài 26,25m. Sau khi được cấp GCNQSDĐ thì ông Trần Văn T1 phát hiện ông Trần Văn N lấn chiếm toàn bộ diện tích đất mà ông T1 nhận chuyển nhượng từ ông Trần Văn T2 là 341m². Sự việc này đã được UBND thị trấn G hòa giải ở cơ sở nhưng không có kết quả. Do đó, ông Trần Văn T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Văn N phải trả lại diện tích đất mà ông N đã lấn chiếm của ông T1 là 341m².

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Trần Văn N trình bày:

Nguồn gốc đất mà ông Trần Văn N đang sử dụng trước đây do Hợp tác xã Lạc Tân giao cho bố ông là ông Trần Văn Đ sử dụng, canh tác, sản xuất từ năm 1982 đến nay. Gia đình ông N đã làm tròn nghĩa vụ với Hợp tác xã và Nhà nước theo quy định của pháp luật. Ông Trần Văn Đ đã trồng cây ở phía Đông thửa đất, có hàng rào cây xanh làm ranh giới liền kề với hộ ông Trần Văn T2. Năm 2001 ông N lập gia đình, bố ông đã làm thủ tục tặng cho ông toàn bộ diện tích thửa đất. Năm 2002, ông N làm 01 gian nhà dọc nối với bếp và đào 01 giếng nước. Năm 2008, ông N xây dựng thêm chuồng lợn và nhà tắm, năm 2009 xây thêm chuồng bò và trồng cây cối trên đất. Quá trình xây dựng các công trình trên đất đều tuân thủ theo ranh giới cũ và không có ai tranh chấp, bà con trong xóm đều thừa nhận. Năm 2012, ông T1 mới nhận chuyển nhượng đất từ ông Trần Văn T2, như vậy các công trình ông N xây dựng trên đất có trước khi ông T2 chuyển nhượng đất cho ông T1. Từ năm 2014 đến nay ông T1 đã căn cứ trên GCNQSDĐ do UBND huyện G cấp và cho rằng ông N lấn chiếm đất, nên ông T1 đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N phải trả lại đất cho ông T1 là không có cơ sở. Do ông T1 khởi kiện ông N lấn chiếm đất nên ông N mới biết các Quyết định hành chính cấp GCNQSDĐ cho ông T1 đã chồng lên đất ông đang sử dụng hợp pháp, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình, do đó ông N yêu cầu Tòa án xem xét hủy Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 19/9/2012 của UBND huyện G đã cấp đất cho ông Trần Văn T1.

Tại Công văn số 936/UBND-TN ngày 19/7/2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan UBND huyện G trình bày: Việc đo đạc, thành lập bản đồ địa chính đối với thửa đất số 124, tờ bản đồ số 15 tại thị trấn G với diện tích 341m² đất màu của ông Trần Văn T2 là không đúng với vị trí, hiện trạng, diện tích sử dụng đất; dẫn đến việc UBND huyện G cấp GCNQSDĐ cho ông Trần Văn T1 (nhận chuyển nhượng từ ông Trần Văn T2) là không đúng với vị trí, hiện trạng, diện tích sử dụng đất. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Theo các lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án:

- Bà Mai Thị L (vợ ông N) nhất trí với nội dung trình bày của ông Trần Văn N.

- Ông Trần Văn T2 trình bày: Ông T2 chuyển nhượng cho ông T1 diện tích đất 341m² có ranh giới Đông giáp đất ông T1, Bắc giáp đất ông T1, Nam giáp đường khu vực, Tây giáp đất ông N có xác định ranh giới hàng rào cây mót (hàng rào cây xanh này do ông T2 và ông N trồng chung để phân định ranh giới thửa đất giữa hai bên). Trước đây trên phần đất này ông T2 chỉ canh tác trồng khoai, sắn ngắn ngày và hiện ông T1 đang trồng cây cao su. Ông T2 khẳng định phần đất đã chuyển nhượng cho ông T1 là từ hàng rào cây chua mót hướng về phía Đông và nằm trên diện tích đất ông T1 đã trồng cây cao su hiện nay. Việc ông T1 khởi kiện ông N cho rằng diện tích đất mà ông T2 chuyển nhượng cho ông T1 nằm phía trong hàng rào cây chua mót trên diện tích đất mà ông N đã xây nhà và công trình phụ là không đúng sự thật.

- Ông Trần Văn Đ trình bày: Diện tích đất đang tranh chấp giữa ông Trần Văn T1 và Trần Văn N có nguồn gốc do Hợp tác xã L đã cấp cho ông Đ. Ông Đ sử dụng đất hợp pháp và không có tranh chấp với các hộ liền kề. Đến năm 2002 ông Đ cho con trai là ông N sử dụng. Năm 2012 ông T2 chuyển nhượng đất cho ông T1 nhưng khi ông T1 làm GCNQSDĐ lại được cấp chồng lên đất của ông Nam đang sử dụng nên ông T1 dựa vào đó để khởi kiện ông Nam. Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1.

Bản án sơ thẩm số 02/2017/DSST ngày 14/9/2017 của TAND huyện G, tỉnh Quảng Trị quyết định: Áp dụng khoản 9 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 101, điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 106 Luật đất đai 2013, xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T1 về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn N phải trả lại diện tích đất mà ông N đã lấn chiếm của ông T1 là 341m² có giá trị khoảng 40.000.000 đồng.

- Hủy bỏ giá trị pháp lý của Quyết định cấp đất số 2735/QĐ-UBND ngày 19/9/2012 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 061418 ngày 19/9/2012 của Ủy ban nhân dân huyện G về việc cấp đất cho ông Trần Văn T1 tại khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 25/9/2017, nguyên đơn ông Trần Văn T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, buộc gia đình ông Trần Văn N phải tháo dỡ những tài sản có trên thửa đất 124, tờ bản đồ 15 để trả lại quyền sử dụng đất cho gia đình ông T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- *Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:*

Năm 2012, ông Trần Văn T2 và ông Trần Văn T1 ký hợp đồng chuyển nhượng 341m² đất. Quá trình chuyển nhượng, ông T2 chỉ cho ông T1 vị trí, ranh giới liền kề, đất chuyển nhượng là đất màu và không có tài sản trên đất. Quá trình thực hiện quyền sử dụng đất ông T1 thấy diện tích đất được cấp không có trên thực tế nên cho rằng ông N đã lấn chiếm toàn bộ diện tích đất của mình và khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn Nam trả lại diện tích 341m², do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ “ tranh chấp quyền sử dụng đất” là đúng pháp luật.

Xét nguồn gốc thửa đất thấy rằng: Nguồn gốc thửa đất ông Nam đang sử dụng là do bố ông là ông Trần Văn Đ sử dụng liên tục từ năm 1992, đối chiếu với quy định tại Điều 50 Luật đất đai năm 2003 và Điều 100 Luật đất đai năm 2013 thì diện tích đất ông N đang sử dụng có đủ điều kiện để cấp GCNQSDĐ. Diện tích đất mà ông Trần Văn T2 chuyển nhượng cho ông Trần Văn T1 nằm ngoài phần đất mà ông N đã sử dụng có nguồn gốc ổn định, lâu dài, không có tranh chấp, ranh giới được xác định từ hàng rào chua mót về phía Đông. Thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông Trần Văn T1 của UBND huyện G không đúng quy định của pháp luật. Việc cấp GCNQSDĐ cho ông Trần Văn T1 đã chồng lên diện tích mà ông N đang sử dụng. Do đó, bản án sơ thẩm đã tuyên: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và hủy quyết định cấp đất do trái pháp luật là đúng thẩm quyền có và cơ sở. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn T1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn ông Trần Văn T1 có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền sử dụng đất, buộc ông Trần Văn N trả lại diện tích đất 341m², thửa đất số 124, tờ bản đồ số 15 (thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ) tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ “Tranh chấp quyền sử dụng đất” là đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn cho rằng Tòa án đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng khi xem xét yêu cầu hủy quyết định cá biệt (Quyết định cấp đất số 2375/QĐ-UBND và GCNQSDĐ số BK 061418 do UBND huyện G cấp cho ông Trần Văn T1 ngày 19/9/2012), trong khi quyết định cá biệt đó đã được giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của TAND cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bản án hành chính phúc thẩm số 34/2017/HCPT ngày 02/3/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận định: Báo cáo số 17/BC-TTr ngày 14/7/2015 của Thanh tra huyện G là báo cáo nội bộ, không phải quyết định hành chính nhưng Thanh tra huyện G và Chủ tịch UBND huyện G lại ra quyết định giải quyết theo trình tự thủ tục tố tụng hành chính là không đúng. Do đó, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã hủy các Quyết định số 6266/UBND ngày 20/9/2016, Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 25/3/2016 của Chủ tịch UBND huyện G và Quyết định giải quyết khiếu nại số 05/QĐ-TTr ngày 26/5/2015 của Chánh thanh tra huyện G.

Bản án hành chính phúc thẩm nói trên không xem xét đến giá trị pháp lý của Quyết định số 2735/QĐ-UBND và GCNQSDĐ số BK 061418 ngày 19/9/2012 của UBND huyện G cấp cho ông Trần Văn T1. Do đó, nội dung kháng cáo này của nguyên đơn là không có cơ sở.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn về nội dung cho rằng Tòa án không căn cứ vào GCNQSDĐ và vị trí, hiện trạng sử dụng đất, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Diện tích thửa đất mà đương sự tranh chấp có nguồn gốc đất của ông Trần Văn Đ do HTX L giao cho ông Đ sử dụng từ năm 1992. Sau đó ông Đ cho con trai mình là ông N sử dụng ổn định từ năm 2001. Từ năm 2002 ông N đã xây dựng các công trình kiên cố trên đất và không có tranh chấp với các hộ liền kề. Trong khi ông T1 khởi kiện và cho rằng thửa đất mà mình nhận chuyển nhượng từ ông T vào năm 2012 với diện tích 341m², theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 17/4/2012 thì trên đất chuyển nhượng là đất màu, trên đất không có tài sản khác. Xác định thời điểm ông T2 chuyển nhượng đất cho ông T1 được thiết lập có sau thời điểm ông Nam được cha để là ông Đ tặng cho quyền sử dụng đất và thời điểm ông N đã xây dựng nhà ở và các công trình phụ khác. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của cấp phúc thẩm ngày 12/12/2017 cũng thể hiện: Trên diện tích đất mà ông T1 cho rằng ông N đã lấn chiếm thì ông N đã xây dựng nhà ở, giếng nước, nhà vệ sinh và hệ thống chuồng trại chăn

nuôi ổn định từ trước cho đến khi ông T1 khởi kiện. Thửa đất giữa ông T2 (sau này đã chuyển nhượng cho ông T1) và ông N được xác định ranh giới bằng một hàng rào cây chua mót và hàng rào cây xanh hiện nay vẫn đang tồn tại. Trong quá trình sử dụng đất, ông T2 sử dụng đất ổn định và không có tranh chấp với gia đình ông Nam.

Ngoài ra, cấp phúc thẩm đã tiến hành xác minh lấy lời khai của người chuyển nhượng đất (ông T) và các hộ gần kề cho thấy: Phần đất mà ông T2 chuyển nhượng cho ông T1 nằm trên diện tích đất ông T1 đã trồng cây cao su hiện nay, tức là từ ranh giới hàng rào cây chua mót hướng về phía Đông. Nguồn gốc thửa đất mà ông N đang sử dụng là do cha đẻ mình (ông Đ) cho để làm nhà ở và sinh sống ổn định từ khoảng năm 2002 đến nay. Trước đây ông Đ và ông T2 trong quá trình sử dụng đất đã trồng cây chua mót làm hàng rào để xác định ranh giới và hàng rào cây xanh này vẫn tồn tại và giữ nguyên hiện trạng cho đến nay. Diện tích đất ông T2 đã sử dụng trước đây trên đất ông T2 chỉ trồng cây ngắn ngày như: khoai, sắn mà không có các công trình kiên cố khác. Trong quá trình kiểm tra thực địa để cấp GCNQSDĐ cho ông T1 thì ông T2 chỉ vị trí thửa đất chuyển nhượng là từ hàng rào cây chua mót (ranh giới giữa đất ông N và đất ông T2) về phía Đông; vị trí còn lại tiếp giáp phần đất của gia đình ông T1 và chính ông T1 là người trực tiếp cầm thước đo nên thửa đất ông T2 đã chuyển nhượng cho ông T1 không liên quan đến diện tích đất ông N đang sử dụng có nguồn gốc do cha đẻ mình cho tặng. Việc ông T1 khởi kiện ông N cho rằng diện tích đất mà ông T2 chuyển nhượng cho ông T1 được tính từ hàng rào cây chua mót mở rộng về phía Tây trên diện tích đất mà ông N đã xây nhà và công trình phụ là không đúng thực trạng, nguồn gốc đất. Ông T1 chỉ căn cứ vào quyết định cấp đất và GCNQSDĐ để khởi kiện tại Tòa án và cho rằng ông N lấn chiếm đất là không có căn cứ.

Như vậy có cơ sở để khẳng định thửa đất ông T1 nhận chuyển nhượng từ ông T2 không thể nằm trên diện tích đất ông Nam đang sử dụng ổn định.

Xem xét Quyết định cấp đất số 2735/QĐ-UBND ngày 19/9/2012 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 061418 ngày 19/9/2012 của Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Trần Văn T1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Từ những chứng cứ đã nêu ở trên, có thể khẳng định: Diện tích đất mà ông T2 chuyển nhượng cho ông T1 nằm ngoài phần đất mà ông N đã sử dụng vì thửa đất mà ông N đang sử dụng có nguồn gốc ổn định, lâu dài, không có tranh chấp, có ranh giới xác định (từ hàng rào chua mót). UBND huyện G cũng xác nhận: Gia đình ông T2 và ông N sử dụng đất ổn định, lâu dài, không có tranh chấp. Tuy nhiên, bản đồ địa chính và hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ cho ông T1 là sai hiện trạng, không đúng vị trí thửa đất dẫn đến việc UBND huyện ban hành Quyết định số 2735/QĐ-UBND cấp đất cho ông T1 chồng lên diện tích đất của ông N là không đúng quy định của pháp luật.

HĐXX thấy: Ủy ban nhân dân huyện G đã ban hành Quyết định số 2735/QĐ-UBND và căn cứ Quyết định này để cấp GCNQSDĐ số BK 061418 ngày 19/9/2012 cho ông Trần Văn T1 không đúng theo quy định của pháp luật về quản lý đất đai, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của ông Trần Văn N nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 hủy bỏ giá trị pháp lý của Quyết định cấp đất số 2735/QĐ-UBND và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 061418 ngày 19/9/2012 của Ủy ban nhân dân huyện G là có căn cứ pháp luật.

Do đó, nội dung kháng cáo này của nguyên đơn là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không có quyền hủy Quyết định cấp đất của UBND huyện G, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ngày 07/8/2017, TAND huyện G ban hành Quyết định chuyển hồ sơ vụ án số 04/2017/QĐ-CHSVA cho TAND tỉnh Quảng Trị để giải quyết theo thẩm quyền với lý do: Trong vụ án dân sự có xem xét quyết định cá biệt của UBND cấp huyện thì thẩm quyền thuộc về TAND cấp tỉnh theo quy định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 của Luật tố tụng hành chính.

Ngày 14/8/2017, sau khi xem xét toàn bộ hồ sơ vụ án, TAND tỉnh Quảng Trị đã ban hành Công văn số 88/CV-TA chuyển trả lại hồ sơ vụ án cho TAND huyện G giải quyết theo quy định với lý do sau: Vụ án dân sự được TAND huyện G thụ lý vào ngày 12/01/2015, sau ngày 01/7/2016 mới phát sinh yêu cầu hủy quyết định cá biệt. Căn cứ khoản 4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính năm 2015 thì trong trường hợp này, vụ án vẫn “*thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện G. TAND huyện G có quyền hủy Quyết định cấp đất của UBND huyện G cấp cho ông Trần Văn T1 nếu có căn cứ cho rằng quyết định đó rõ ràng trái pháp luật*”.

Trong vụ án này đã cho thấy việc đo đạc, thành lập bản đồ địa chính, thủ tục cấp đất của UBND huyện G đối với thửa đất số 124, tờ bản đồ số 15 tại thị trấn G có diện tích 341m² đất màu của ông Trần Văn T2 là không đúng với vị trí, hiện trạng, diện tích sử dụng đất, do đó dẫn đến quyết định cấp đất của UBND huyện G cấp đất cho ông Trần Văn T1 (do nhận chuyển nhượng từ ông Trần Văn T2) đã cấp chồng lên đất người khác là trái quy định pháp luật về quản lý đất đai. Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên hủy quyết định nêu trên là có căn cứ và đúng thẩm quyền. Vì vậy, nội dung kháng cáo này của nguyên đơn là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[5] Từ sự phân tích, đánh giá nêu trên, HĐXX xét thấy quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập, xác minh chứng cứ theo đúng trình tự quy định của pháp luật, một số chứng cứ còn thiếu đã được cấp phúc thẩm bổ sung đầy đủ. Bản án sơ thẩm đã đánh giá một cách toàn diện,

khách quan các tài liệu, chứng cứ để bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T1 là đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị cũng đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo mà cần bác toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn để giữ nguyên bản án sơ thẩm theo đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị là có căn cứ pháp luật.

Nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm và chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2017/DSST ngày 14/9/2017 của TAND huyện G, tỉnh Quảng Trị.

Áp dụng khoản 9 Điều 26, Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 100, khoản 2 Điều 101, điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013, Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T1 về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Văn N trả lại diện tích đất 341m², thửa đất số 124, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

- Hủy bỏ giá trị pháp lý của Quyết định cấp đất số 2735/QĐ-UBND ngày 19/9/2012 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 061418 ngày 19/9/2012 của Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Trần Văn T1 tại khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

2. Về án phí:

Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

Ông Trần Văn T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2014/0000323 ngày 26/9/2017 của Chi cục THADS huyện G, tỉnh Quảng Trị. Ông T1 đã nộp đủ.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Căn cứ khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự: Nguyên đơn ông Trần Văn T1 phải chịu 3.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Ông T1 có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 3.000.000 đồng này cho bị đơn ông Trần Văn N.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 28/12/2017.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND huyện G;
- CCTHADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đinh Viết Nam

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Oanh

Nguyễn Thị T1 Hà

Đinh Viết Nam

